

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH  
-----ooOoo-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 4 năm 2017**

**Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		819,593,486,289	672,644,117,087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,583,949,509	5,291,116,283
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		814,009,536,780	667,353,000,804
4. Giá vốn hàng bán	11		697,091,401,658	557,284,544,914
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116,918,135,122	110,068,455,890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,456,462,135	9,508,139,070
7. Chi phí tài chính	22		5,177,711,438	3,099,529,913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,833,270,443	2,494,433,010
8. Chi phí bán hàng	25		44,328,370,482	41,093,565,896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53,275,719,274	47,448,525,169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30,592,796,063	27,934,973,982
11. Thu nhập khác	31		784,842,223	3,088,160,860
12. Chi phí khác	32		576,472,779	887,162,516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		208,369,444	2,200,998,344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,801,165,507	30,135,972,326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,058,350,048	5,532,393,463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			14,753,253
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,742,815,459	24,588,825,610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		236,968,043,858	180,287,381,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,326,632,024	1,182,003,044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235,641,411,834	179,105,378,163
4. Giá vốn hàng bán	11		205,145,747,210	149,554,261,110
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,495,664,624	29,551,117,053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,952,115,944	6,502,333,648
7. Chi phí tài chính	22		1,570,739,105	1,062,721,428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,009,658,804	880,151,094
8. Chi phí bán hàng	25		13,358,174,302	12,084,339,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,523,151,710	15,080,403,870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,995,715,451	7,825,985,551
11. Thu nhập khác	31		247,398,912	1,717,026,210
12. Chi phí khác	32		8,512,467	432,410,393
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238,886,445	1,284,615,817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,234,601,896	9,110,601,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		368,815,941	1,439,405,011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			14,753,253
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,865,785,955	7,656,443,104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>30,801,165,507</b>	<b>30,135,972,326</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,626,825,585	8,965,402,630
- Các khoản dự phòng	03		1,976,245,410	142,474,790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,787,264,949)	(9,906,013,193)
- Chi phí lãi vay	06		2,833,270,443	2,494,433,010
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>28,450,241,996</b>	<b>31,832,269,563</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,166,626,908)	12,017,491,794
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,320,737,647)	(2,346,519,700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13,084,329,309	15,207,498,227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,168,982,250	(4,124,266,633)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,833,270,443)	(2,494,433,010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,336,647,118)	(8,166,584,983)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	30,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,938,282,595)	(2,808,366,470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,882,011,156)</b>	<b>39,147,088,788</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,524,803,909)	(4,568,135,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,272,727	1,174,956,728
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(26,576,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,147,200,000	9,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,524,666,058	6,224,466,788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>27,149,334,876</b>	<b>(14,744,711,882)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(226,800,000)	(304,500,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		118,055,791,138	103,461,875,566
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,657,154,029)	(67,136,869,816)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,034,194,000)	(12,389,895,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,862,356,891)</b>	<b>23,630,610,750</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13,404,966,829</b>	<b>48,032,987,656</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76,045,599,475</b>	<b>28,012,611,819</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>89,450,566,304</b>	<b>76,045,599,475</b>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Đình Quân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**QUẬN 1, T.P. HỒ CHÍ MINH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192,660,551,419</b>	<b>135,452,238,514</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>89,450,566,304</b>	<b>76,045,599,475</b>
1. Tiền	111		20,450,566,304	26,045,599,475
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,000,000,000	50,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75,411,504,931</b>	<b>33,230,218,427</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58,806,742,363	23,720,976,119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,585,640,566	6,275,447,727
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,231,222,934	3,542,142,390
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(212,100,932)	(308,347,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,802,864,323</b>	<b>24,482,126,676</b>
1. Hàng tồn kho	141		25,802,864,323	24,482,126,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,995,615,861</b>	<b>1,694,293,936</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,971,163,319	1,694,293,936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24,452,542	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>239,525,609,822</b>	<b>266,291,294,645</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,057,534,000</b>	<b>1,043,965,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,057,534,000	1,043,965,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,487,850,725</b>	<b>76,677,267,320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		69,952,282,354	74,793,404,548
- Nguyên giá	222		147,472,665,517	145,313,199,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,520,383,163)	(70,519,794,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1,535,568,371</b>	<b>1,883,862,772</b>
- Nguyên giá	228		2,822,837,044	3,096,623,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,287,268,673)	(1,212,760,272)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>20,299,387,326</b>	<b>21,211,992,407</b>
- Nguyên giá	231		27,853,048,219	27,853,048,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7,553,660,893)	(6,641,055,812)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,287,699,441</b>	<b>1,603,279,571</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,287,699,441	1,603,279,571
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>106,740,763,323</b>	<b>122,656,563,707</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			19,211,535,774
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101,273,202,933	92,735,596,435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,496,486,938	10,709,431,498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,028,926,548)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33,652,375,007</b>	<b>43,098,226,640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33,652,375,007	43,098,226,640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>432,186,161,241</b>	<b>401,743,533,159</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>172,821,418,500</b>	<b>141,819,147,393</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145,327,276,870</b>	<b>110,744,551,165</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,034,459,615	8,933,581,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,962,254,520	15,977,478,118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,487,944,737	4,274,452,998
4. Phải trả người lao động	314		8,219,422,100	7,930,187,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,061,389,116	1,131,114,332
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,411,258,233	5,653,680,267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27,232,472,656	24,605,171,324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,936,456,762	39,962,411,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,748,014,381	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,233,604,750	2,276,473,553
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27,494,141,630</b>	<b>31,074,596,228</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14,847,736,762	15,854,362,978
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,070,996,868	10,069,417,250

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,575,408,000	5,150,816,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>259,364,742,741</b>	<b>259,924,385,766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>259,364,742,741</b>	<b>259,924,385,766</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(573,300,000)	(304,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	3,191,307,712
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,302,232,599	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,541,452,846	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,760,779,753	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>432,186,161,241</b>	<b>401,743,533,159</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
  - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
  - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
  - a. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
      - Tỷ lệ vốn góp: 44,44%
    2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
      - Tỷ lệ vốn góp: 30%
    3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
      - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
    4. Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành
      - Tỷ lệ vốn góp: 26,09%
    5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng
      - Tỷ lệ vốn góp: 30%
  - b. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    1. Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
    2. Khách sạn Viễn Đông
    3. Khách sạn Ngân Hà
    4. Nhà hàng Tự Do
    5. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
    6. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
    7. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
  - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
  - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
  - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

03  
C  
C  
CH  
BÊ



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

## **2- Đầu tư tài chính**

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### **Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

## **3- Các khoản phải thu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **4- Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

101 101 101 101 101

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5- Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:        | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 07 năm |

#### **6- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **7- Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

#### **8- Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

#### **9- Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.



## **10- Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **11- Doanh thu, thu nhập khác**

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **12- Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

## **13- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

## **14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

## **15- Thuế**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	245,144,800	104,531,500
- Tiền gửi ngân hàng	20,203,998,324	25,941,067,975
- Tiền đang chuyển	1,423,180	
- Các khoản tương đương tiền	69,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>89,450,566,304</b>	<b>76,045,599,475</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dài hạn		Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017
<b>2.1. Đầu tư vào công ty con</b>	% biểu quyết		% biểu quyết	
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan			100.00%	19,211,535,774
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>19,211,535,774</b>
<b>2.2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	44.44%	8,537,606,498		
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	43.33%	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	63,000,000,000	30.00%	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	30.00%	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	26.09%	3,896,248,602	26.09%	3,896,248,602
<b>Cộng</b>		<b>101,273,202,933</b>		<b>92,735,596,435</b>
<b>2.3. Đầu tư dài hạn khác</b>				
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né			3.33%	3,212,944,560
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
<b>Cộng</b>		<b>7,496,486,938</b>		<b>10,709,431,498</b>
<b>2.4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>				
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique		2,028,926,548		
<b>Cộng</b>		<b>2,028,926,548</b>		

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	5,956,685,112	172,359,000
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	6,981,552,000	2,594,020,000
- Các đối tượng khác	45,868,505,251	20,954,597,119
<b>Cộng</b>	<b>58,806,742,363</b>	<b>23,720,976,119</b>

Đơn vị tính: VND

**4. PHẢI THU KHÁC**

**Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tạm ứng cho nhân viên	2,918,420,940	1,174,742,867
- Ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000
- Phải thu khác	1,307,801,994	2,362,399,523
<b>Cộng</b>	<b>4,231,222,934</b>	<b>3,542,142,390</b>

**Dài hạn**

- Ký quỹ, ký cược	1,057,534,000	1,043,965,000
<b>Cộng</b>	<b>1,057,534,000</b>	<b>1,043,965,000</b>

**5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi		79,627,333
- Công Ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm		79,104,270
- Cty CP One Mart	212,100,932	106,050,467
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ		9,936,900
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế		28,228,839
- VPBV Hãng HK Malaysia Airlines Berhad tại TPHCM		5,400,000
<b>Cộng</b>	<b>212,100,932</b>	<b>308,347,809</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành HG Sài Gòn	1,176,386,120	
- Các đối tượng khác	11,409,254,446	6,275,447,727
<b>Cộng</b>	<b>12,585,640,566</b>	<b>6,275,447,727</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	240,611,022	233,356,689
- Công cụ, dụng cụ	1,630,400,174	1,888,074,170
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,531,631,133	6,756,034,371
- Hàng hóa	13,400,221,994	15,604,661,446
<b>Cộng</b>	<b>25,802,864,323</b>	<b>24,482,126,676</b>

Đơn vị tính: VND

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công trình khách sạn Viễn Đông		159,782,000
- Công trình Nhà hàng Tự Do	185,036,000	
- Công trình 68 Lê Lợi	70,273,442	
- Công trình 28 Lê Lợi	590,816,000	
- Công trình khác	5,441,573,999	1,443,497,571
<b>Cộng</b>	<b>6,287,699,441</b>	<b>1,603,279,571</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

**11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	303,506,838	277,295,698
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD		123,808,767
- Các khoản khác	1,667,656,481	1,293,189,471
<b>Cộng</b>	<b>1,971,163,319</b>	<b>1,694,293,936</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Lợi thế thương mại	24,473,411,843	31,465,815,233
- Công cụ, dụng cụ	2,588,840,730	4,165,533,092
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	6,174,774,432	6,815,874,317
- Các khoản khác	415,348,002	651,003,998
<b>Cộng</b>	<b>33,652,375,007</b>	<b>43,098,226,640</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	49,936,456,762	39,962,411,653
- Vay dài hạn	2,575,408,000	5,150,816,000
<b>Cộng</b>	<b>52,511,864,762</b>	<b>45,113,227,653</b>

1/2/17  
Y  
N  
LIC  
H  
/H/11

Đơn vị tính: VND

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	2,864,610,000	
- HANATOUR INTERNATIONAL INC	1,280,802,250	
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	2,054,945,709	2,138,545,152
- Các đối tượng khác	11,834,101,656	6,795,036,018
<b>Cộng</b>	<b>18,034,459,615</b>	<b>8,933,581,170</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Lê Thị Vân Quỳnh	8,250,000,000	
- Cty LDHH thức ăn thủy sản Việt Hoa	1,200,000,000	
- Các đối tượng khác	11,512,254,520	15,977,478,118
<b>Cộng</b>	<b>20,962,254,520</b>	<b>15,977,478,118</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	1,451,079,775	579,803,343
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	460,356,742	176,792,797
- Các khoản trích trước khác	149,952,599	374,518,192
<b>Cộng</b>	<b>2,061,389,116</b>	<b>1,131,114,332</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	500,863,335	1,198,671,451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	368,815,941	1,439,405,011
- Thuế thu nhập cá nhân	158,006,220	168,907,753
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,435,806,699	1,467,468,783
<b>Cộng</b>	<b>2,463,492,195</b>	<b>4,274,452,998</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	92,124,928	84,430,702
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17,535,780,000	15,110,105,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,226,633,700	8,156,880,318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,377,934,028	1,253,755,304
<b>Cộng</b>	<b>27,232,472,656</b>	<b>24,605,171,324</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,070,996,868	10,069,417,250
<b>Cộng</b>	<b>10,070,996,868</b>	<b>10,069,417,250</b>

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	8,411,258,233	5,653,680,267
- Doanh thu nhận trước dài hạn	14,847,736,762	15,854,362,978
<b>Cộng</b>	<b>23,258,994,995</b>	<b>21,508,043,245</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>250,000,000,000</b>			<b>18,013,723,913</b>	<b>268,013,723,913</b>
- Lãi năm 2016				24,588,825,610	24,588,825,610
- Trích quỹ đầu tư phát triển			3,191,307,712	(3,191,307,712)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,191,307,712)	(3,191,307,712)
- Chia cổ tức				(27,500,000,000)	(27,500,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ		(304,500,000)			(304,500,000)
- Tăng khác				306,730,985	306,730,985
- Giảm khác				(1,989,087,030)	(1,989,087,030)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(304,500,000)</b>	<b>3,191,307,712</b>	<b>7,037,578,054</b>	<b>259,924,385,766</b>
- Lãi năm 2017				24,742,815,459	24,742,815,459
- Trích quỹ đầu tư phát triển			1,444,502,430	(1,444,502,430)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,885,413,792)	(2,885,413,792)
- Mua cổ phiếu quỹ		(268,800,000)			(268,800,000)
- Chia cổ tức				(17,459,869,000)	(17,459,869,000)
- Giảm khác				(4,688,375,692)	(4,688,375,692)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(573,300,000)</b>	<b>4,635,810,142</b>	<b>5,302,232,599</b>	<b>259,364,742,741</b>





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Doanh thu lữ hành	173,914,567,477	130,465,483,756
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	18,448,784,920	18,259,261,014
- Doanh thu bán hàng hóa	30,161,920,800	17,258,634,939
- Doanh thu cho thuê bất động sản	14,442,770,661	14,304,001,498
<b>Cộng</b>	<b><u>236,968,043,858</u></b>	<b><u>180,287,381,207</u></b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Hàng bán bị trả lại	1,326,632,024	1,182,003,044
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,326,632,024</u></b>	<b><u>1,182,003,044</u></b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Giá vốn lữ hành	162,425,185,959	121,109,833,538
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	10,609,310,244	10,896,600,726
- Giá vốn bán hàng hóa	29,543,099,738	16,408,453,532
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,568,151,269	1,139,373,314
<b>Cộng</b>	<b><u>205,145,747,210</u></b>	<b><u>149,554,261,110</u></b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	607,441,583	351,556,990
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,186,750,876	3,457,611,323
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	68,239,646	119,540,726
- Lãi chênh lệch tỷ giá	89,683,839	70,671,296
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	-	2,502,953,313
<b>Cộng</b>	<b><u>2,952,115,944</u></b>	<b><u>6,502,333,648</u></b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền vay	1,009,658,804	880,151,094
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	131,867,923	182,570,334
- Dự phòng giảm giá đầu tư	429,212,378	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,570,739,105</u></b>	<b><u>1,062,721,428</u></b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nhân viên	7,208,432,420	6,213,728,093
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	63,391,611	53,809,378
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	517,102,848	287,008,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	777,348,519	979,271,941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,472,929,017	3,993,607,451
- Chi phí khác	318,969,887	556,914,365
<b>Cộng</b>	<b><u>13,358,174,302</u></b>	<b><u>12,084,339,852</u></b>

11  
Đ  
P  
V  
NT  
- T.P

Đơn vị tính: VND

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nhân viên	7,181,373,181	6,957,154,114
- Chi phí vật liệu quản lý	113,051,293	125,043,308
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	190,971,620	333,073,545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	310,571,033	229,227,858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,567,220,042	5,886,920,033
- Chi phí khác	2,159,964,541	1,548,985,012
<b>Cộng</b>	<b><u>15,523,151,710</u></b>	<b><u>15,080,403,870</u></b>

**8. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	454,545	610,000,000
- Thu nhập khác	246,944,367	1,107,026,210
<b>Cộng</b>	<b><u>247,398,912</u></b>	<b><u>1,717,026,210</u></b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ		315,217,745
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	2,520,000	70,693,220
- Chi phí khác	5,992,467	46,499,428
<b>Cộng</b>	<b><u>8,512,467</u></b>	<b><u>432,410,393</u></b>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

71,  
BT  
HÀ  
DU  
IÂN  
HỒ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,832,175,390	4,073,537,435	3,823,480,339	2,989,978,044	27,853,048,219	178,204,490,871
121	- Mua trong năm		60,120,000		51,080,909			111,200,909
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu							
132	- Thanh lý, nhượng bán					167,141,000		167,141,000
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,892,295,390	4,073,537,435	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	178,148,550,780
200	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
210	Số dư đầu năm	60,994,915,874	10,515,055,217	1,189,280,468	3,034,082,784	1,340,102,044	7,325,509,624	84,398,946,011
211	- Khấu hao trong năm	1,291,591,092	296,132,439	104,105,559	95,219,730	114,307,629	228,151,269	1,798,015,668
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu							
222	- Thanh lý, nhượng bán					167,141,000		167,141,000
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	62,286,506,966	10,811,187,656	1,293,386,027	3,129,302,514	1,287,268,673	7,553,660,893	86,361,312,729
300	<b>Giá trị còn lại</b>							
310	- Tại ngày đầu năm	64,637,355,570	3,317,120,173	2,884,256,967	789,397,555	1,649,876,000	20,527,538,595	93,805,544,860
320	- Tại ngày cuối năm	63,345,764,478	3,081,107,734	2,780,151,408	745,258,734	1,535,568,371	20,299,387,326	91,787,238,051

Người lập  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Vũ Đình Quân

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,832,175,390	4,073,537,435	3,823,480,339	2,989,978,044	27,853,048,219	178,204,490,871
121	- Mua trong năm		60,120,000		51,080,909			111,200,909
122	- Đầu tư XD CB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu							
132	- Thanh lý, nhượng bán					167,141,000		167,141,000
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,892,295,390	4,073,537,435	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	178,148,550,780
200	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
210	Số dư đầu năm	60,994,915,874	10,515,055,217	1,189,280,468	3,034,082,784	1,340,102,044	7,325,509,624	84,398,946,011
211	- Khấu hao trong năm	1,291,591,092	296,132,439	104,105,559	95,219,730	114,307,629	228,151,269	1,798,015,668
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu							
222	- Thanh lý, nhượng bán					167,141,000		167,141,000
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	62,286,506,966	10,811,187,656	1,293,386,027	3,129,302,514	1,287,268,673	7,553,660,893	86,361,312,729
300	<b>Giá trị còn lại</b>							
310	- Tại ngày đầu năm	64,637,355,570	3,317,120,173	2,884,256,967	789,397,555	1,649,876,000	20,527,538,595	93,805,544,860
320	- Tại ngày cuối năm	63,345,764,478	3,081,107,734	2,780,151,408	745,258,734	1,535,568,371	20,299,387,326	91,787,238,051

Người lập  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Vũ Đình Quân